

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 7 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. drivers	21. False	26. C	31. C
2. C	7. B	12. D	17. worse	22. True	27. D	32. A
3. D	8. C	13. A	18. decided	23. True	28. B	33. D
4. A	9. D	14. A	19. beginning	24. False	29. D	34. B
5. B	10. C	15. C	20. villagers	25. Not Given	30. B	35. C

36. She participated in Boryeong Mud Festival three years ago.

37. Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.

38. It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.

39. Participating in the festival, people can have great excuse to get dirty and have fun.

40. Participants can immerse themselves in nutrient-rich mud at the mud pool.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “c”**Giải thích:**A. accident /'æk.sɪ.dənt/B. cookies /'kʊk.i/C. traffic /'træf.ɪk/D. carry /'kæ.rɪ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**A. entered /'en.təd/B. loved /lʌvd/C. kicked /kɪkt/D. discovered /dɪ'skʌv.əd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn C

3. D**Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. moving /'mu:..viŋ/
- B. romantic /rəʊ'mæn.tɪk/
- C. exiting /ɪk'saɪt/
- D. frightening /'fraɪ.tən.ɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/

Chọn D

4. A**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. construct /kən'strʌkt/
- B. horror /'hɒr.ər/
- C. pancake /'pæn.keɪk/
- D. sausage /'sɔ:s.ɪdʒ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

5. B**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. highlight /'haɪ.laɪt/
- B. regard /rɪ'gɑ:d/
- C. critic /'krɪt.ɪk/
- D. circle /'sɜ:.kəl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. seatbelt (n): dây an toàn
- B. helmet (n): mũ bảo hiểm
- C. hat (n): mũ
- D. coat (n): áo khoác

He is driving his car too fast but he is not wearing his **helmet**.*(Anh ta lái xe quá nhanh nhưng lại không đội mũ bảo hiểm.)*

Chọn B

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. passing (v): vượt qua
- B. crossing (v): băng qua
- C. taking (v): lấy
- D. doing (v): làm

Cụm từ: “zebra crossing”: vạch kẻ đường cho người đi bộ

The little boy is walking at the side of the road towards a zebra **crossing**.

(*Cậu bé đang đi bên đường về phía vạch kẻ đường cho người đi bộ.*)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. gloves (n): găng tay
- B. hats (n): mũ
- C. clothes (n): quần áo
- D. jeans (n): đồ jean

Why should pedestrians wear light colored **clothes** in the dark?

(*Tại sao người đi bộ nên mặc quần áo sáng màu khi trời tối?*)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. failure (n): sự thất bại
- B. start (n): sự bắt đầu
- C. finish (n): sự kết thúc
- D. success (n): sự thành công

The film is a big **success** because the audience enjoy it a lot.

(*Bộ phim là một thành công lớn vì khán giả thích nó rất nhiều.*)

Chọn D

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. read (v): đọc
- B. opened (v): mở
- C. written (v): viết
- D. closed (v): đóng

Cấu trúc: tobe V3/ed => thể bị động

The film is based on a book that was **written** fifteen years ago.

(Bộ phim dựa trên một cuốn sách đã được viết mười lăm năm trước.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. decided (v): quyết định
- B. wanted (v): muốn
- C. liked: thích
- D. watched: xem

They haven't **decided** which film to see tonight.

(Họ chưa quyết định sẽ xem bộ phim nào tối nay.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. jeans (n): đồ jean
- B. gloves (n): găng tay
- C. boots (n): ủng
- D. costumes (n): trang phục

People wear beautiful **costumes** and parade through the streets during the festival in this country.

(Mọi người mặc những bộ trang phục đẹp mắt và diễu hành qua các đường phố trong lễ hội ở đất nước này.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. takes (v): lấy

B. happens (v): xảy ra

C. has (v): có

D. holds (v): tổ chức

Cụm động từ: “take place”: diễn ra

The festival **takes** place every two years.

(*Lễ hội diễn ra hai năm một lần.*)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. decorate (v): trang trí

B. make (v): làm

C. build (v): xây dựng

D. close (v): đóng

During Tet holiday, we **decorate** our houses with apricot or peach blossoms.

(*Trong ngày Tết, chúng tôi trang trí nhà của chúng tôi với hoa mai hoa đào.*)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. should: nên

B. must: phải

C. shouldn't: không nên

D. can't: không thể

Tom **shouldn't** eat so many lollipops. It's bad for his teeth.

(*Tom không nên ăn quá nhiều kẹo mút. Nó có hại cho răng của anh ấy.*)

Chọn C

16. drivers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “inexperienced” (*không có kinh nghiệm*) cần một danh từ.

Trước động từ tobe “are” nên cần một danh từ đếm được số nhiều.

drive (v): lái

=> driver (n): tài xế

Young and inexperienced **drivers** are the most likely to have an accident.

(*Những người lái xe trẻ và thiếu kinh nghiệm có nhiều khả năng xảy ra tai nạn nhất.*)

Đáp án: drivers

17. worse

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Sau động từ “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

Trong câu đang so sánh việc lái xe của bạn nam trong 2 trường hợp nên ta cần dùng so sánh hơn.

bad (a): tệ

=> worse (a): tệ hơn

When young male drivers have their friends in the car, their driving usually becomes **worse**.

(*Khi nam thanh niên lái xe có bạn trong xe, việc lái xe của họ thường trở nên tồi tệ hơn.*)

Đáp án: worse

18. decided

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “we” (*chúng tôi*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết “last month” (*tháng trước*) => thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng khẳng định có công thức: S + V2/ed.

decision (n): quyết định

=> decide – decided (v): quyết định

We **decided** to move to a bigger house last month.

(*Chúng tôi quyết định chuyển đến một ngôi nhà lớn hơn vào tháng trước.*)

Đáp án: decided.

19. beginning

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “from” (*từ*) cần một danh từ

begin (v): bắt đầu.

=> beginning (n): phần đầu

The film was so interesting that Peter saw it from **beginning** to the end.

(*Bộ phim thú vị đến nỗi Peter đã xem nó từ đầu đến cuối.*)

Đáp án: beginning.

20. villagers**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trước động từ nguyên mẫu “contribute” (đóng góp) cần một danh từ đếm được số nhiều đóng vai trò là chủ ngữ.

village (n): làng

=> villager (n): dân làng

Villagers voluntarily contribute their money and other things to celebrate the festival together.*(Dân làng tự nguyện đóng góp tiền của và các vật dụng khác để cùng nhau tổ chức lễ hội.)*

Đáp án: villagers

Transcript:**TRAFFIC LIGHT**

It is 1877, Garret A. Morgan is born to a poor African-American family. When he is 14, he leaves school and goes to work. He does not have much education but he is very imaginative. He teaches himself.

Morgan works in a sewing machine shop. He gets interested in machines. He always looks for better ways to do things.

It is 1901. Morgan invents a special belt for sewing machine. He sells the idea for \$150. But this is only the beginning. Morgan invents many things.

It is 1914. Morgan invents a helmet to protect miners and fire fighters from smoke and gas. He wins a gold medal for this invention.

Morgan looks for other problems to solve. Cars are very popular in the USA. The streets are crowded with cars. There are many accidents. Morgan has an idea.

What about a light at each street corner? The light tells the car to stop or go. He invents a timer that automatically changes the light. Cities all over the country want to have Morgan's traffic lights but he cannot produce enough of them.

It is the 1920s. He sells his invention to the General Electric Company. He gets \$40,000. This is a large amount for that time.

Tam dịch**ĐÈN GIAO THÔNG**

Đó là năm 1877, Garret A. Morgan sinh ra trong một gia đình người Mỹ gốc Phi nghèo. Năm 14 tuổi, anh rời trường học và đi làm. Anh ấy không được học hành nhiều nhưng anh ấy rất giàu trí tưởng tượng. Anh ấy tự dạy mình.

Morgan làm việc trong một cửa hàng máy may. Anh ấy quan tâm đến máy móc. Anh ấy luôn tìm kiếm những cách tốt hơn để làm mọi việc.

Đó là năm 1901. Morgan phát minh ra một dây đai đặc biệt cho máy khâu. Anh ấy bán ý tưởng này với giá 150 đô la. Nhưng điều này chỉ là khởi đầu. Morgan phát minh ra nhiều thứ.

Đó là năm 1914. Morgan phát minh ra chiếc mũ bảo hiểm để bảo vệ những người thợ mỏ và lính cứu hỏa khỏi khói và khí gas. Anh ấy đã giành được huy chương vàng cho phát minh này.

Morgan tìm kiếm những vấn đề khác để giải quyết. Ông rất phổ biến ở Mỹ. Đường phố đông đúc xe cộ. Có rất nhiều tai nạn. Morgan có một ý tưởng.

Còn một ngọn đèn ở mỗi góc phố thì sao? Đèn báo xe dừng hoặc đi. Ông phát minh ra một bộ đếm thời gian tự động thay đổi ánh sáng. Các thành phố trên khắp đất nước đều muốn có đèn giao thông của Morgan nhưng ông không thể sản xuất đủ.

Đó là những năm 1920. Ông bán phát minh của mình cho Công ty General Electric. Anh ta nhận được 40.000 đô la. Đây là một số tiền lớn cho thời gian đó.

21. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Garret A. Morgan lives in a rich family since he is born.

(Garret A. Morgan sống trong một gia đình giàu có từ khi mới sinh ra.)

Thông tin: "Garret A. Morgan is born to a **poor** African-American **family**."

(Garret A. Morgan sinh ra trong một gia đình người Mỹ gốc Phi nghèo.)

Chọn False

22. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

He is famous all over the world for his imagination.

(Ông nổi tiếng khắp thế giới vì trí tưởng tượng của mình.)

Thông tin: "He does not have much education, but he is very imaginative. He wins a gold medal for this invention."

(Anh ấy không được học hành nhiều, nhưng anh ấy rất giàu trí tưởng tượng. Anh ấy đã giành được huy chương vàng cho phát minh này.)

Chọn True

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In 1901, he sells the idea of a special belt at the price of \$150.

(Năm 1901, ông bán ý tưởng về một chiếc thắt lưng đặc biệt với giá 150 USD.)

Thông tin: "It is 1901. Morgan invents a **special belt** for sewing machine. He sells the idea for **\$150**."

(Đó là năm 1901. Morgan phát minh ra một dây đai đặc biệt cho máy khâu. Anh ấy bán ý tưởng này với giá 150 đô la.)

Chọn True

24. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When Morgan witnesses the car accident of his mother, he thinks of a traffic light.

(Khi Morgan chứng kiến vụ tai nạn xe hơi của mẹ mình, anh nghĩ đến đèn giao thông.)

Thông tin: "The light tells the car to stop or go. **He invents a timer** that automatically changes the light."

(Đèn báo xe dừng lại hoặc đi. Anh ấy phát minh ra một bộ đếm thời gian tự động thay đổi đèn.)

Chọn False

25. Not Given

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Morgan spends the amount of money from selling the idea of traffic light on an abroad trip.

(Morgan tiêu số tiền từ việc bán ý tưởng đèn giao thông trong một chuyến du lịch nước ngoài.)

Không có thông tin liên quan trong bài nghe.

Chọn Not Given

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu con cá voi xám bơi gần đảo Vancouver mỗi năm?

A. 15 000

B. 16 000

C. 20 000

D. Không ai biết.

Thông tin: "Every year, **about 20,000 grey whales** swim past the west coast of Vancouver Island."

(Hàng năm, có khoảng 20.000 con cá voi xám bơi qua bờ biển phía tây đảo Vancouver.)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Những con cá voi xám bắt đầu chuyển đi hàng năm của chúng ở đâu?

A. Đảo Vancouver

B. Bắc Cực

C. một nơi nào đó trong đại dương mở

D. Mexico

Thông tin: "The whales travel **from Mexico to the Arctic** and back again."

(Những con cá voi di chuyển từ Mexico đến Bắc Cực và ngược lại.)

Chọn D

28. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo bài đọc, tại sao mọi người dễ dàng nhìn thấy cá voi?

- A. Mọi người sử dụng ống nhòm.
- B. Cá voi bơi sát đất liền.
- C. Mọi người cũng đang bơi trong nước.
- D. Họ bay qua những con cá voi bằng trực thăng.

Thông tin: “**The whales travel very close to the shore** as they swim north. This allows people to gather together to watch the whales from land and from boats.”

(*Những con cá voi di chuyển rất gần bờ khi chúng bơi về phía bắc. Điều này cho phép mọi người tụ tập lại với nhau để xem cá voi từ đất liền và từ thuyền.*)

Chọn B

29. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cuộc đua Bồn tắm Nanaimo diễn ra ở đâu?

- A. Xa bờ biển phía bắc đảo Vancouver.
- B. Trên Bờ Nam Đảo Vancouver.
- C. Ở phía tây của đảo Vancouver.
- D. Ở phía đông đảo Vancouver.

Thông tin: “**On the east coast** of Vancouver Island, you can see people moving through the water in a strange type of boat.”

(*Ở bờ biển phía đông của Đảo Vancouver, bạn có thể thấy mọi người di chuyển trên mặt nước bằng một loại thuyền kỳ lạ.*)

Chọn D

30. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều gì là đặc biệt về mỗi chiếc thuyền trong cuộc đua?

- A. Mỗi thuyền chở được ba người.
- B. Mọi chiếc thuyền đều được làm từ bồn tắm.
- C. Mọi chiếc thuyền đều được kiểm tra an toàn.
- D. Tất cả các thuyền đều có buồm.

Thông tin: “In the Nanaimo Bathtub Race, all the boats are **made from bathtubs.**”

(*Trong Cuộc đua bồn tắm Nanaimo, tất cả thuyền đều được làm từ bồn tắm.*)

Chọn B

31. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last Saturday” (*thứ bảy vừa rồi*) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường thể chủ động: S + V2/ed.

see – saw – seen (v): xem

I’m writing to tell you about the great film I **saw** last Saturday at the cinema.

(*Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe về bộ phim tuyệt vời mà tôi đã xem vào thứ bảy tuần trước tại rạp chiếu phim.*)

Chọn C

32. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. with: với

C. from: từ

D. as: như

Dấu hiệu nhận biết của thể bị động “was directed” (*được đạo diễn*) là tobe V3/ed => công thức chung cho câu bị động: S + tobe + V3/ed + by sb.

Titanic is a romantic film, which was directed **by** James Cameron.

(*Titanic là một bộ phim lãng mạn do James Cameron làm đạo diễn.*)

Chọn A

33. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Because: bởi vì

B. However: tuy nhiên

C. Despite: mặc dù + N/ V-ing

D. Although: mặc dù + S + V

Although they are from different social classes, and Rose is already engaged, they fall in love.

(*Mặc dù họ thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau và Rose đã đính hôn nhưng họ yêu nhau.*)

Chọn D

34. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau “It is worth” (*nó rất đáng để...*) cần một động từ ở dạng V-ing.

I think it is worth **watching**.

(*Tôi nghĩ rằng nó đang để xem.*)

Chọn B

35. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cách sử dụng mạo từ

The:

_ Đề cập đến đối tượng lần 2.

_ Khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.

_ Đối tượng nhắc đến là duy nhất.

A/an:

_ Đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.

_ Nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

“Cinema” (*rap phim*) là đối tượng đã được nhắc lại nhiều lần bên trên nên dùng “the”

Have you been to **the** cinema lately?

(*Gần đây bạn có đi xem phim không?*)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Dear Mark,

How are you? I’m writing to tell you about the great film I (31) **saw** last Saturday at the cinema. I went to see Titanic with some friends. Titanic is a romantic film, which was directed (32) **by** James Cameron. It stars Leonardo DiCaprio and Kate Winslet. The film is about the sinking of the ship Titanic on its first voyage. The main characters are Jack Dawson and Rose DeWitt Bukater. (33) **Although** they are from different social classes, and Rose is already engaged, they fall in love. I won’t tell you what happens in case you want to watch it! Titanic received a lot of positive reviews because the plot is moving and, the acting is excellent. The special effects, visuals, and music are also incredible. I think it is worth (34) **seeing**.

What about you? What type of films do you like? Have you been to (35) **the** cinema lately? What did you see? Write back and tell me.

Yours,

Nick

Tạm dịch

Mark thân mến

Bạn khỏe không? Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe về bộ phim tuyệt vời mà tôi (31) **đã xem** vào thứ Bảy tuần trước tại rạp chiếu phim. Tôi đã đi xem Titanic với một số người bạn. Titanic là một bộ phim lãng mạn, được đạo diễn (32) **bởi** James Cameron. Phim có sự tham gia của Leonardo DiCaprio và Kate Winslet. Phim kể về vụ đắm tàu Titanic trong chuyến hải hành đầu tiên. Nhân vật chính là Jack Dawson và Rose DeWitt Bukater. (33) **Mặc dù** họ đến từ các tầng lớp xã hội khác nhau và Rose đã đính hôn nhưng họ yêu nhau. Tôi sẽ không nói cho bạn biết điều gì xảy ra trong trường hợp bạn muốn xem nó! Titanic nhận được nhiều đánh giá tích cực vì cốt truyện xúc động và diễn xuất xuất sắc. Các hiệu ứng đặc biệt, hình ảnh và âm nhạc cũng rất tuyệt vời. Tôi nghĩ rằng nó là đáng (34) **để xem**.

Còn bạn thì sao? Bạn thích thể loại phim nào? Gần đây bạn có đến (35) rạp chiếu phim không? Bạn đã thấy gì? Viết lại và cho tôi biết.

Thân ái,

Nick

36.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “ago” (cách đây) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

participate – participated (v): tham gia

- participate in: tham gia vào

- Sau từ chỉ số lượng “three” (ba) cần một danh từ đếm được số nhiều.

Đáp án: **She participated in Boryeong Mud Festival three years ago.**

(Cô ấy đã tham gia Lễ hội Bùn Boryeong ba năm trước.)

37.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “every year” (hàng năm) => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es

- Trước “July” (tháng Bảy) cần dùng giới từ “in”.

- Trước “Boryeong town” (thị trấn Boryeong) cần dùng giới từ “in”.

Đáp án: **Mud Festival takes place in July every year in Boryeong town, Korea.**

(Lễ hội Bùn diễn ra vào tháng 7 hàng năm tại thị trấn Boryeong, Hàn Quốc.)

38.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- Thể bị động với chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed

launch – launched – launched (v): đưa ra.

- provide (v): cung cấp

provide sb with sb: cung cấp cho ai cái gì

Đáp án: **It is originally launched to provide people with cosmetics using mud from the area.**

(Ban đầu nó được ra mắt để cung cấp cho mọi người mỹ phẩm sử dụng bùn từ khu vực này.)

39.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- can + Vo: có thể

- V-ing đứng đầu câu khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ.

- participate in: tham gia vào

- have an excuse to Vo: có lý do để.

Đáp án: **Participating in the festival, people can have great excuse to get dirty and have fun.**

(Tham gia lễ hội, mọi người có thể có lý do tuyệt vời để được bẩn và vui chơi.)

40.

Kiến thức: Viết câu với thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về một sự kiện nổi tiếng.

- can + Vo: có thể

- immerse (v) + in: đắm chìm vào

- Trước “mud pool” (bể bùn) cần dùng giới từ “at”.

Đáp án: **Participants can immerse themselves in nutrient-rich mud at the mud pool.**

(Người tham gia có thể ngâm mình trong bùn giàu dinh dưỡng tại bể bùn.)